

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC SƠN LA

11/12/2018

BẢN SAO

CTY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
A&C

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1.0009/19/UQ-AC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2018

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.
- Căn cứ Nghị quyết số 004/2018/NQ-HĐTV ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.
- Căn cứ Tờ trình số 2.0001/19/TT-AC ngày 01/10/2018 của Giám đốc Chi nhánh Hà Nội v/v: Ủy quyền cho Phó giám đốc Chi nhánh Hà Nội ký báo cáo kiểm toán
- Căn cứ nhu cầu thực tế công việc.

Tôi tên: **VÕ HÙNG TIẾN**, Tổng giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Nay ủy quyền cho **Bà Nguyễn Thị Tư**, Phó giám đốc Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội, theo nội dung sau:

1/ Phạm vi ủy quyền:

Ký và chịu trách nhiệm đối với các Thư giao dịch, Báo phí kiểm toán, Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho các khách hàng thuộc Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội theo sự phân công của Giám đốc Chi nhánh.

2/ Thời gian ủy quyền:

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Trách nhiệm và quyền hạn của Bà Nguyễn Thị Tư được thực thi theo qui định của Pháp luật hiện hành.

Vào cuối năm, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội có trách nhiệm báo cáo Tổng giám đốc danh mục chi tiết các Báo cáo kiểm toán do Bà Nguyễn Thị Tư đã ký trong năm theo Giấy ủy quyền này, chậm nhất vào ngày 10/10/2019.

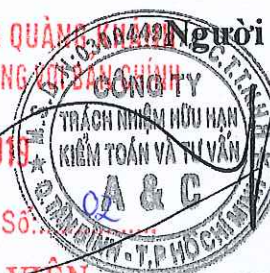
Người được ủy quyền: **Nguyễn Thị Tư** Người ủy quyền: **Võ Hùng Tiến**

HỘI ĐỒNG CÔNG CHỨNG QUẢNG KHÁNH
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG GỐC BẢN CHÍNH

(Handwritten signature)
Số: 1036

03-07-2019

Quyển Số:



Nguyễn Thị Tư

Võ Hùng Tiến

Nơi nhận:

- Bà Nguyễn Thị Tư
- Giám đốc CN Hà Nội.
- Lưu Cty
- Lưu Chi nhánh Hà nội.



Cầm Bình Chính

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|----------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 7 - 10 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 11 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 14 - 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Sơn La theo Quyết định số 4546/QĐ-UB ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 24.03.000059 ngày 18 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 06 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp bổ sung Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi số đăng ký kinh doanh theo mã số doanh nghiệp là 5500154649, thay đổi Cổ đông sáng lập và thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, trong đó thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Điện thoại : 0223.854 934
 Fax : 0223.854 539
 Mã số thuế : 5 5 0 0 1 5 4 6 4 9

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----------------------------------|--|
| Chi nhánh cấp nước Yên Châu | Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Mường La | Số 72, Tiểu khu 3, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Sông Mã | Tổ 2, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Bắc Yên | 3-2, Tiểu khu 3, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai | Quốc lộ 279, bản Pom Luồng, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp Xây lắp cấp nước | Số 46, đường Cách mạng tháng Tám, tổ 9, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 1 | Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2 | Số 116A, đường Điện Biên, tổ 9, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Mộc Châu | Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Phù Yên | Khối 8, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp | Bản Hua Mường, Sốp Cộp – Nậm Lạnh, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn | Tiểu khu 20, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Thuận Châu | Số 14, đường Lò Văn Hặc, tiểu khu 15, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công công trình cấp nước đô thị và nông thôn;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Tổ chức các khu vui chơi giải trí dưới nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế các công trình cấp nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất kinh doanh nước sạch; sản xuất kinh doanh nước tinh khiết đóng chai; kinh doanh vật tư xây lắp chuyên ngành cấp nước; kinh doanh cây cảnh và trang trí ngoại thất công trình./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|--------------|--|
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Lương Thế Công | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Văn Bá | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Bùi Văn Đính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Văn Hồng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Hoàng Sỹ Thành | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Văn Tồn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2018 |
| Ông Lê Văn Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2018 |

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|----------------------|------------|--|
| Ông Trần Quyết Chiến | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015 |
| Bà Giang Hồng Hạnh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2018 |
| Ông Bùi Hồng Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2018 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|--------------------|-------------------|--|
| Ông Bùi Văn Đính | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Lương Thế Công | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Văn Bá | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Phạm Ngọc Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018 |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|-----------------------|----------------------------|--|
| Ông Bùi Văn Đính | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG QUẢNG KHÁNH
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

03 -07- 2019

Số: 1036 Quyển Số: 02

CÔNG CHỨNG VIÊN



Cầm Bình Chính



Bùi Văn Đình

Ngày 25 tháng 02 năm 2018

Số: 2.0093/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số V.16a trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về khoản vay bên liên quan Công ty Cổ phần nước sạch Hòa Bình tổng số tiền vay là 15 tỷ VND mục đích là để đầu tư nâng cấp cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước tại công ty cấp nước Sơn La và khoản vay các cá nhân để bổ sung vốn lưu động nhưng Công ty đang sử dụng các khoản tiền vay đó cho Công ty Cổ phần VBIC Sơn La vay lại (xem thuyết minh V.5).

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc

Lê Trọng Toàn - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2963-2015-008-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG QUẢNG KHÁNH
ĐỒNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

03-07-2019

Số: 1036 Quyển Số: 02

CÔNG CHỨNG VIÊN



Cầm Bình Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BẢN SAO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 69.904.781.854 | 32.812.819.094 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 18.951.716.064 | 8.369.477.045 |
| 1. Tiền | 111 | | 18.951.716.064 | 8.369.477.045 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 38.720.277.839 | 11.458.182.403 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 9.631.703.217 | 9.061.466.708 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 1.218.127.400 | 1.447.778.590 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 27.500.000.000 | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 370.447.222 | 1.094.681.295 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | - | (145.744.190) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 12.006.680.651 | 12.316.623.903 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 12.329.386.354 | 12.639.329.606 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (322.705.703) | (322.705.703) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 226.107.300 | 668.535.743 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 226.107.300 | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 668.535.743 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 102.639.456.649 | 112.092.660.317 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 89.254.092.365 | 101.786.992.382 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 89.254.092.365 | 101.786.992.382 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 254.244.288.894 | 247.861.025.194 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (164.990.196.529) | (146.074.032.812) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.443.477.366 | 1.677.361.985 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 4.443.477.366 | 1.677.361.985 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 941.886.918 | 628.305.950 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 941.886.918 | 628.305.950 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 172.544.238.503 | 144.905.479.411 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 80.711.318.388 | 64.010.723.045 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 62.738.679.660 | 40.467.155.972 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 817.521.315 | 1.504.282.033 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 169.937.500 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 1.245.540.822 | 580.303.554 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.010.000.000 | 3.638.070.600 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 535.500.000 | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 24.188.824.238 | 22.715.496.748 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16a | 32.144.495.189 | 11.155.892.441 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.17 | 626.860.596 | 873.110.596 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17.972.638.728 | 23.543.567.073 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | 17.972.638.728 | 23.543.567.073 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 91.832.920.115 | 80.894.756.366 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 91.832.920.115 | 80.894.756.366 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 62.096.300.000 | 62.096.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 62.096.300.000 | 62.096.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 17.158.140.494 | 11.158.140.494 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 12.414.350.643 | 7.476.186.894 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 234.260.894 | 7.476.186.894 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12.180.089.749 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 164.128.978 | 164.128.978 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 172.544.238.503 | 144.905.479.411 |

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Chữ ký)
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG QUẢNG KHÁNH
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

03-07-2019

Là Thị Thanh Xuân

Kim Ngọc Nhiệm

Số: 1036 Quyền Số: 02

**CÔNG CHỨNG VIÊN**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN SAO**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 118.212.923.497 | 119.354.730.745 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 118.212.923.497 | 119.354.730.745 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 86.711.927.591 | 92.640.044.776 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 31.500.995.906 | 26.714.685.969 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.887.652.785 | 38.569.114 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.839.091.880 | 1.854.637.796 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 2.346.304.278 | 1.464.213.525 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 11.143.714.064 | 11.865.039.237 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 19.405.842.747 | 13.033.578.050 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 431.510.065 | 416.105.987 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 26.640.628 | 106.706.288 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 404.869.437 | 309.399.699 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 19.810.712.184 | 13.342.977.749 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 2.041.955.435 | 929.191.793 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 17.768.756.749 | 12.413.785.956 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 2.861 | 1.974 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8 | 2.861 | 1.974 |

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG QUẢNG KHÁNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

03-07-2019

Số: 1036 Quyển Số: 02

CÔNG CHỨNG VIỆN

Lù Thị Thanh Xuân

Kim Ngọc Nhiệm

*Cầm Bình Chính*

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Đỉnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN SAO**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 125.289.082.174 | 131.149.446.501 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (48.018.909.115) | (68.408.660.057) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (24.328.974.500) | (28.210.824.500) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.810.804.278) | (1.464.213.525) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (1.516.534.619) | (874.549.738) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 17.665.830.132 | 5.452.554.900 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (28.790.822.364) | (9.243.368.141) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 38.488.867.430 | 28.400.385.440 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (10.804.345.114) | (16.904.759.971) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (31.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.500.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.639.152.333 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (36.665.192.781) | (16.904.759.971) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | 1.500.000.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 29.523.614.700 | 15.785.000.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (14.555.420.330) | (17.230.025.508) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (6.209.630.000) | (6.059.630.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 8.758.564.370 | (6.004.655.508) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 10.582.239.019 | 5.490.969.961 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 8.369.477.045 | 2.878.507.084 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 18.951.716.064 | 8.369.477.045 |

Người lập biểu

Lù Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Kim Ngọc Nhiệm

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Đỉnh

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG QUẢNG KHÁNH

CHỖ THỰC BÀN SÀO NÀY ĐƯỢC SỬ DỤNG CHỖ CHỮM

03 -07- 2019

Số: 1036 Quyền Số: 02



Cầm Bình Chinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN SAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, xử lý, cấp nước sạch và nước sinh hoạt;
Xây dựng các công trình dân dụng;
Sản xuất kinh doanh vật tư xây lắp chuyên ngành nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần VBIC Sơn La có trụ sở chính tại Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 28,57%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|-----------------------------------|---|
| Chi nhánh cấp nước Yên Châu | Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Mường La | Số 72, Tiểu khu 3, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Sông Mã | Tổ 2, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Bắc Yên | 3-2, Tiểu khu 3, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai | Quốc lộ 279, bản Pom Luồng, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp Xây lắp cấp nước | Số 46, đường Cách mạng tháng Tám, tổ 9, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 1 | Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2 | Số 116A, đường Điện Biên, tổ 9, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Mộc Châu | Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Phù Yên | Khối 8, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-------------------------------|--|
| Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp | Bản Hua Mường, Sốp Cộp – Nậm Lạnh, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn | Tiểu khu 20, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| Chi nhánh cấp nước Thuận Châu | Số 14, đường Lò Văn Hặc, tiểu khu 15, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 226 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 267 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm tại Công ty chỉ có nghiệp vụ thanh toán tiền gốc và lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La. Theo hợp đồng vay thì khoản này được qui đổi ra Đồng Việt Nam khi thanh toán theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán. Do đó, số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kế toán được quy đổi theo tỷ giá trung tâm tại ngày này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là khoản chi phí xin cấp phép khai thác nước mặt, nước ngầm và nước thải vào nguồn nước. Chi phí này được phân bổ trong thời gian được cấp phép là 10 năm kể từ khi được cấp phép.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 32 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 25 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 - 26 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 6 |
| Tài sản cố định khác | 20 |

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Toàn bộ chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 914.273.101 | 631.230.704 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 18.037.442.963 | 7.738.246.341 |
| Cộng | 18.951.716.064 | 8.369.477.045 |

2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần VBIC Sơn La. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500522701 thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VBIC Sơn La là 28.000.000.000 VND. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần VBIC Sơn La 8.000.000.000 VND, tương đương 28,57% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ số vốn cam kết góp.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần VBIC Sơn La hoạt động trong lĩnh vực khai thác và cấp nước sinh hoạt, đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước. Toàn bộ sản lượng nước sản xuất ra được bán cho Công ty.

Giao dịch với công ty liên kết

Giao dịch với Công ty Cổ phần VBIC Sơn La phát sinh trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|---------------|
| Cung cấp dịch vụ quản lý vận hành trạm Nậm Na | 500.630.400 | 857.281.800 |
| Bán vật tư | 372.577.909 | 40.000.000 |
| Mua nước sạch | 8.113.568.700 | 2.167.421.100 |
| Cho vay | 31.000.000.000 | |
| Lãi vay thu được | 600.000.000 | |

Giá dịch vụ quản lý vận hành trạm Nậm Na theo giá thỏa thuận với giá là 3.600 đ/m³ nước sạch. Giá mua nước sinh hoạt từ Công ty Cổ phần VBIC Sơn La được thực hiện theo giá thỏa thuận với giá mua là 8.700 đ/m³ nước sạch.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng sử dụng nước sạch | 9.451.166.217 | 8.829.041.708 |
| Phải thu các khách hàng khác | 180.537.000 | 232.425.000 |
| Cộng | 9.631.703.217 | 9.061.466.708 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Cơ điện HAWACO | 506.877.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 1 Sơn La | 318.100.000 | 395.684.000 |
| Đoàn Tài nguyên nước đồng bằng Sông Hồng | 153.150.400 | 153.150.400 |
| Các nhà cung cấp khác | 240.000.000 | 898.944.190 |
| Cộng | <u>1.218.127.400</u> | <u>1.447.778.590</u> |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần VBIC Sơn La - là bên liên quan vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 53/HĐ/CNSL ngày 26 tháng 02 năm 2018 thời hạn cho vay 3 tháng, số tiền 22 tỷ đồng, lãi suất 6%/năm tương ứng với 15 tỷ đồng và 9,5%/năm tương ứng với 7 tỷ đồng. Khoản cho vay này đã được gia hạn đến ngày 30 tháng 11 năm 2019 và thay đổi lãi suất khoản vay 15 tỷ đồng từ 6%/năm lên 8,4%/năm.
- Hợp đồng số 02/HĐ/CNSL ngày 02 tháng 6 năm 2018 thời hạn cho vay 6 tháng, số tiền 9 tỷ đồng, lãi suất 10%/năm, đã trả 3,5 tỷ đồng. Khoản cho vay này đã đến hạn thu hồi vào ngày 02 tháng 12 năm 2018.

6. Phải thu khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | 212.847.222 | | | |
| Tạm ứng | 75.000.000 | | 750.000.000 | |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 52.000.000 | | 50.000.000 | |
| Các khoản phải thu khác | 30.600.000 | | 37.895.487 | |
| Phải thu của các cá nhân tại các Chi nhánh | | | 256.785.808 | |
| Cộng | <u>370.447.222</u> | | <u>1.094.681.295</u> | |

7. Nợ xấu

Là khoản tiền ứng trước của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sơn La, số tiền 145.744.190 VND. Trong năm, Công ty đã xóa nợ khoản phải thu này.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------|---------------|--------------------|
| Số đầu năm | 145.744.190 | 145.744.190 |
| Sử dụng dự phòng | (145.744.190) | |
| Số cuối năm | <u></u> | <u>145.744.190</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Hàng tồn kho**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.235.671.062 | (322.705.703) | 11.556.908.707 | (322.705.703) |
| Công cụ dụng cụ | 936.353.225 | | 891.353.225 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 157.362.067 | | 191.067.674 | |
| Cộng | 12.329.386.354 | (322.705.703) | 12.639.329.606 | (322.705.703) |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Là khoản chi phí xin cấp phép khai thác nước mặt, nước ngầm và xả nước thải vào nguồn nước còn phải phân bổ.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Số cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ống nước truyền tải HDPE D225 | 1.630.553.977 | 827.427.032 | (2.457.981.009) | |
| Cải tạo trạm xử lý Phiêng Ban Bắc Yên | | 255.310.900 | (255.310.900) | |
| Cải tạo nâng cấp TXL nước Bó Ly huyện Thuận Châu | | 480.548.200 | (480.548.200) | |
| Cải tạo trạm xử lý nước Sông Mã | | 752.935.500 | (752.935.500) | |
| TP1: Tuyến ống cấp nước D225, 100 kè suối Nậm La | | 2.060.459.158 | | 2.060.459.158 |
| Trụ sở văn phòng công ty | | 2.336.210.200 | | 2.336.210.200 |
| Công trình khác | 46.808.008 | | | 46.808.008 |
| Cộng | 1.677.361.985 | 6.712.890.990 | (3.946.775.609) | 4.443.477.366 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 33.992.609.145 | 136.919.864.310 | 76.410.095.636 | 538.456.103 | 247.861.025.194 |
| Mua trong năm | 1.488.794.600 | 2.297.205.907 | 2.457.981.009 | 139.282.184 | 2.436.488.091 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | |
| Số cuối năm | 35.481.403.745 | 139.217.070.217 | 78.868.076.645 | 677.738.287 | 254.244.288.894 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 3.459.892.151 | 13.898.832.656 | 2.207.162.147 | 504.526.103 | 20.070.413.057 |
| Chờ thanh lý | | | | | |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 21.365.071.140 | 92.805.779.602 | 31.383.573.685 | 519.608.385 | 146.074.032.812 |
| Khấu hao trong năm | 2.484.959.768 | 10.330.083.664 | 6.035.664.747 | 65.455.538 | 18.916.163.717 |
| Số cuối năm | 23.850.030.908 | 103.135.863.266 | 37.419.238.432 | 585.063.923 | 164.990.196.529 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 12.627.538.005 | 44.114.084.708 | 45.026.521.951 | 18.847.718 | 101.786.992.382 |
| Số cuối năm | 11.631.372.837 | 36.081.206.951 | 41.448.838.213 | 92.674.364 | 89.254.092.365 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | | | | | |
| Đang chờ thanh lý | | | | | |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 12.911.201.235 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sơn La.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 683.928.315 | 445.500.000 |
| Công ty Cổ phần VBIC Sơn La | 683.928.315 | |
| Công ty Cổ phần HAWACO | | 445.500.000 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | 133.593.000 | 1.058.782.033 |
| Công ty TNHH Cơ điện HAWACO | | 340.486.300 |
| Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Chuyên ngành | | 557.690.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 133.593.000 | 160.605.733 |
| Cộng | <u>817.521.315</u> | <u>1.504.282.033</u> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|---------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán | 58.975.953 | 2.865.571.686 | (2.697.747.465) | 226.800.174 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 177.923.240 | 2.041.955.435 | (1.516.534.619) | 703.344.056 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 63.664.450 | 245.557.700 | (274.110.400) | 35.111.750 |
| Thuế tài nguyên | 143.174.030 | 1.772.088.138 | (1.770.116.159) | 145.146.009 |
| Các loại thuế khác | | 16.000.000 | (16.000.000) | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 136.565.881 | 637.566.152 | (638.993.200) | 135.138.833 |
| Cộng | <u>580.303.554</u> | <u>7.578.739.111</u> | <u>(6.913.501.843)</u> | <u>1.245.540.822</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, với thuế suất 5% cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt và thuế suất 10% cho các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm (từ năm 2005 đến năm 2019), được miễn thuế trong vòng 04 năm (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2017) do là Doanh nghiệp cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước, hệ thống cấp thoát nước.

Thu nhập từ các hoạt động khác Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 19.810.712.184 | 13.342.977.749 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 399.455.000 | 357.547.273 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 399.455.000 | 431.990.000 |
| | | (74.442.727) |
| Thu nhập chịu thuế | 20.210.167.184 | 13.700.525.022 |
| Lỗi các năm trước được chuyển | | |
| Thu nhập tính thuế | 20.210.167.184 | 13.700.525.022 |
| Trong đó: Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính | 20.000.780.020 | 13.089.671.417 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 209.387.164 | 610.853.605 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi | 10% | 10% |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh chính | 2.000.078.002 | 1.308.967.142 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động khác | 41.877.433 | 122.170.721 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp | 2.041.955.435 | 1.431.137.863 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của hoạt động sản xuất kinh doanh chính (50%) | | (654.483.571) |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | | 152.537.501 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 2.041.955.435 | 929.191.793 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước bề mặt với mức 1%, cho hoạt động khai thác nước ngầm là 3% trong 06 tháng đầu năm và 5% trong 06 tháng cuối năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí lãi vay phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**15. Phải trả ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền cấp vốn các Dự án ODA | 16.700.749.364 | 16.700.749.364 |
| <i>Dự án Yên Châu⁽ⁱ⁾</i> | 7.958.887.630 | 7.958.887.630 |
| <i>Dự án Mộc Châu⁽ⁱⁱ⁾</i> | 8.741.861.734 | 8.741.861.734 |
| Cổ tức phải trả | 5.588.667.000 | 4.967.704.000 |
| Phí dịch vụ thoát nước phải nộp Cục thuế tỉnh Sơn La | 1.191.585.086 | 560.671.568 |
| Tiền đền bù tài sản bị dời | 440.534.000 | |
| Phí phân tích mẫu nước | | 209.494.200 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 267.288.788 | 276.877.616 |
| Cộng | <u>24.188.824.238</u> | <u>22.715.496.748</u> |

(i) Là khoản vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Italia bằng giá trị vật tư thiết bị đã thông qua đấu thầu mua sắm do Bộ Tài chính tổ chức, đã được Bộ Tài chính xác nhận tại các Giấy xác nhận hàng viện trợ không hoàn lại như sau:

| <u>Số văn bản</u> | <u>Ngày</u> | <u>Số tiền (VND)</u> |
|-------------------|-------------|-----------------------------|
| 42/01TC/XNVT | 05/01/2007 | 2.080.781.587 |
| 307/01TC/XNVT | 15/02/2007 | 2.881.998.600 |
| 584/01 TC/XNVT | 11/4/2007 | 202.581.936 |
| 574/01 TC/XNVT | 11/4/2007 | 43.000.613 |
| 322/01TC/CNVT | 25/5/2007 | 2.730.515.480 |
| Cộng | | <u>7.938.878.216</u> |
| Vật tư khác | | 20.009.414 |
| Tổng cộng | | <u>7.958.887.630</u> |

(ii) Là nguồn vốn JICA đầu tư dự án hệ thống cấp nước huyện Mộc Châu. Theo Quyết định số 164/QĐ-STC ngày 26/11/2009 của Sở Tài chính Sơn La về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án công trình (HMCT) hoàn thành thì Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La là đơn vị tiếp nhận tài sản hình thành sau đầu tư.

16. Vay ngắn hạn/dài hạn**16a. Vay ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn bên liên quan</i> | 15.500.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình ⁽ⁱ⁾ | 15.000.000.000 | |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân⁽ⁱⁱⁱ⁾</i> | 500.000.000 | 500.000.000 |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng⁽ⁱⁱ⁾</i> | 3.643.614.700 | |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân⁽ⁱⁱⁱ⁾</i> | 7.010.000.000 | 4.380.000.000 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.16b)</i> | 5.990.880.489 | 6.275.892.441 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Sơn La | 5.990.880.489 | 5.885.892.441 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Sơn La | | 390.000.000 |
| Cộng | <u>32.144.495.189</u> | <u>11.155.892.441</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(i) Là khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 27/HĐ/CPNS ngày 26/01/2018 với mục đích là để đầu tư nâng cấp cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước tại công ty cấp nước Sơn La. Tổng số tiền vay là 15 tỷ thời hạn 3 tháng từ 01/02/2018 đến 30/4/2018; lãi suất 6%/năm. Khoản vay này đã được gia hạn đến ngày 31/1/2019 theo văn bản số 194/GHHD/CPNS ngày 31/7/2018.

(ii) Khoản vay với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo hợp đồng số 0101/2018/95295/HĐTD dùng để thanh toán tiền lương cho công nhân viên thời hạn vay 6 tháng từ ngày 28/12/2018 đến ngày 28/6/2019, ngày đáo hạn 28/6/2019 số tiền: 3.643.614.700. Lãi suất: 7,5%/ năm. Tài sản dùng để đảm bảo khoản vay bao gồm: toàn bộ máy móc thiết bị, tuyến ống truyền tải dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt thị tứ Nà Sản huyện Mai Sơn; toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với đất thuộc dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt Thị Tứ Nà Sản huyện Mai Sơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 573718 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 22/08/2016.

(iii) Các khoản vay cá nhân có thời hạn vay từ 6 đến 12 tháng với lãi suất 9,5%/năm mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Vay ngắn hạn bên liên quan | Vay ngân hàng | Vay ngắn hạn các cá nhân | Vay dài hạn đến hạn trả | Cộng |
|------------------------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | | | 4.880.000.000 | 6.275.892.441 | 11.155.892.441 |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 15.000.000.000 | 3.643.614.700 | 10.880.000.000 | | 29.523.614.700 |
| Số tiền vay đã trả trong năm | | | (8.250.000.000) | (6.305.420.330) | (14.555.420.330) |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | | | | 5.990.880.489 | 5.990.880.489 |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh | | | | 29.527.889 | 29.527.889 |
| Số cuối năm | <u>15.000.000.000</u> | <u>3.643.614.700</u> | <u>7.510.000.000</u> | <u>5.990.880.489</u> | <u>32.144.495.189</u> |

16b. Vay dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La ⁽ⁱ⁾ | 17.972.638.728 | 23.543.567.073 |
| Cộng | <u>17.972.638.728</u> | <u>23.543.567.073</u> |

(i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Thành phố Sơn La với lãi suất 2%/năm. Số tiền vay được hoàn trả 2 lần/năm, thanh toán lần đầu vào ngày 30 tháng 6 năm 2006. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 5.990.880.489 | 6.275.892.441 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 17.972.638.728 | 23.543.567.073 |
| Cộng | <u>23.963.519.217</u> | <u>29.819.459.514</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số đầu năm | Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | Số kết chuyển | Số cuối năm |
|---|-----------------------|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La | 23.543.567.073 | 419.952.144 | (5.990.880.489) | 17.972.638.728 |
| Cộng | 23.543.567.073 | 362.864.893 | (5.990.880.489) | 17.972.638.728 |

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | Tổng cộng |
|-------------------|------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 821.671.533 | 51.439.063 | 873.110.596 |
| Chi quỹ trong năm | (246.250.000) | | (246.250.000) |
| Số dư cuối năm | 575.421.533 | 51.439.063 | 626.860.596 |

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Cộng |
|---------------------------|---------------------------------|--------------------------|---|--|-----------------------|
| Số đầu năm trước | 60.596.300.000 | 4.358.140.494 | 13.219.734.938 | 164.128.978 | 78.338.304.410 |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | 12.413.785.956 | | 12.413.785.956 |
| Trích lập các quỹ | | 6.800.000.000 | (7.130.000.000) | | (330.000.000) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | | | (6.059.630.000) | | (6.059.630.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2017 | | | (4.967.704.000) | | (4.967.704.000) |
| Cổ đông góp vốn bằng tiền | 1.500.000.000 | | | | 1.500.000.000 |
| Số dư cuối năm trước | 62.096.300.000 | 11.158.140.494 | 7.476.186.894 | 164.128.978 | 80.894.756.366 |
| Số dư đầu năm nay | 62.096.300.000 | 11.158.140.494 | 7.476.186.894 | 164.128.978 | 80.894.756.366 |
| Lợi nhuận trong năm nay | | | 17.768.756.749 | | 17.768.756.749 |
| Trích lập các quỹ | | 6.000.000.000 | (6.000.000.000) | | |
| Chia cổ tức năm 2017 | | | (1.241.926.000) | | (1.241.926.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2018 | | | (5.588.667.000) | | (5.588.667.000) |
| Số dư cuối năm nay | 62.096.300.000 | 17.158.140.494 | 12.414.350.643 | 164.128.978 | 91.832.920.115 |

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Sơn La) (*) | 12.419.250.000 | 21.733.700.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Việt Nam (*) | 40.767.560.000 | 31.463.100.000 |
| Cổ đông khác | 8.909.490.000 | 8.899.500.000 |
| Cộng | 62.096.300.000 | 62.096.300.000 |

(*) Ngày 19/6/2018 Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam đã tổ chức bán đấu giá thành công 931.445 cổ phần của UBND tỉnh Sơn La tại Công ty, trong đó: Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Việt Nam trúng đấu giá là 930.446 cổ phần. Ngày 27 tháng 6 năm 2018 Công ty đã gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả và chi phí thoái vốn của UBND tỉnh Sơn La tại Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành (*) | 6.209.630 | 6.209.630 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 6.209.630 | 6.209.630 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 6.209.630 | 6.209.630 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 VND | |

(*) Ngày 18 tháng 10 năm 2018 Đại hội đồng cổ đông bất thường đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo tờ trình của Hội đồng Quản trị. Ngày 19 tháng 10 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐQT về kế hoạch triển khai và thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành thêm là 2.290.370 cổ phiếu. Cho đến thời điểm 31/12/2018 Công ty vẫn chưa hoàn thành thủ tục phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 25 tháng 4 năm 2018 như sau:

| | <u>VND</u> |
|-------------------------------------|---------------|
| • Trích quỹ đầu tư phát triển | 6.000.000.000 |
| • Chia cổ tức cho các cổ đông (10%) | 6.209.630.000 |
| Cổ tức đã tạm ứng trong năm 2017 | 4.967.704.000 |
| Cổ tức còn được nhận trong năm 2018 | 1.241.926.000 |

Ngày 28 tháng 12 năm 2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 34/2018/NQ-HĐQT về việc thanh toán cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ là 9%, ngày chi trả là ngày 15 tháng 1 năm 2019.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Bao gồm các khoản nợ đã phát sinh lâu, không có khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La - Tiền giá trị xây lắp Trạm bơm tăng áp số 2 - Hệ thống cấp nước cho nhà máy đường Sơn La | 111.668.900 | 111.668.900 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sơn La – Tiền thi công lắp đặt tuyến ống cấp nước D70 qua đường Chu Văn Thịnh | 84.208.736 | 84.208.736 |
| Trường Chính trị tỉnh Sơn La -Thi công tuyến cấp ống gang D100 | 25.031.277 | 25.031.277 |
| Trại tâm thần tỉnh Sơn La - Thi công công trình | 11.655.833 | 11.655.833 |
| Hệ thống cấp nước tổ 18, Chiềng Lè - Tiền ứng thi công công trình | 40.730.000 | 40.730.000 |
| Hệ thống cấp nước Cò Nồi, Mai Sơn - Tiền ứng thi công công trình | 101.667.568 | 101.667.568 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sơn La - tiền ứng trước | 145.744.190 | |
| Cộng | <u>520.706.504</u> | <u>374.962.314</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 645.375.909 | 137.719.000 |
| Doanh thu kinh doanh nước thương phẩm | 112.174.840.389 | 112.963.036.185 |
| Doanh thu kinh doanh nước đóng chai | 1.334.389.346 | 1.513.134.722 |
| Doanh thu lắp đặt nhỏ | 2.652.932.426 | 2.891.561.784 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 376.242.727 | 1.432.809.054 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 1.029.142.700 | 416.470.000 |
| Cộng | <u>118.212.923.497</u> | <u>119.354.730.745</u> |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác.

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 645.375.909 | 137.719.000 |
| Giá vốn kinh doanh nước thương phẩm | 81.192.576.375 | 87.284.521.418 |
| Giá vốn kinh doanh nước đóng chai | 1.391.813.038 | 1.592.516.049 |
| Giá vốn lắp đặt nhỏ | 2.704.668.466 | 2.967.540.146 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 280.882.138 | 321.621.201 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 496.611.665 | 336.126.962 |
| Cộng | <u>86.711.927.591</u> | <u>92.640.044.776</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 35.653.230 | 38.569.114 |
| Lãi tiền cho vay | 1.851.999.555 | |
| Cộng | <u>1.887.652.785</u> | <u>38.569.114</u> |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.346.304.278 | 1.464.213.525 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 72.835.458 | 36.089.642 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 419.952.144 | 354.334.629 |
| Cộng | <u>2.839.091.880</u> | <u>1.854.637.796</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 6.801.562.279 | 7.050.183.931 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 148.338.165 | 117.358.789 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 424.553.362 | 539.692.263 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 307.501.570 | 182.671.581 |
| Thuế, phí và lệ phí | 42.415.427 | 61.530.661 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.693.923.073 | 1.465.612.259 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.725.420.188 | 2.447.989.753 |
| Cộng | <u>11.143.714.064</u> | <u>11.865.039.237</u> |

6. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Thu thanh lý phế liệu | 6.772.727 | 19.363.636 |
| Phí nước thải sinh hoạt được để lại đơn vị | 373.792.813 | 396.742.152 |
| Nguồn kinh phí | 50.943.882 | |
| Thu nhập khác | 643 | 199 |
| Cộng | <u>431.510.065</u> | <u>416.105.987</u> |

7. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phạt chậm nộp thuế | 3.500.000 | 21.706.288 |
| Tiền chậm nộp cổ tức | 12.257.807 | 85.000.000 |
| Giảm nợ phải thu khác | 10.882.754 | |
| Chi phí khác | 67 | |
| Cộng | <u>26.640.628</u> | <u>106.706.288</u> |

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.768.756.749 | 12.413.785.956 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | (330.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (330.000.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 17.768.756.749 | 12.083.785.956 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 6.209.630 | 6.122.130 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | <u>2.861</u> | <u>1.974</u> |

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 6.209.630 | 6.059.630 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | | 62.500 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | <u>6.209.630</u> | <u>6.122.130</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 19.253.261.702 | 30.632.604.470 |
| Chi phí nhân công | 37.632.319.771 | 42.741.455.308 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.916.163.717 | 17.481.907.919 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.217.912.968 | 1.795.634.665 |
| Chi phí khác | 19.328.652.890 | 11.853.481.651 |
| Cộng | <u>97.348.311.048</u> | <u>104.505.084.013</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm nay | Năm trước |
|------------|---------------|---------------|
| Tiền lương | 2.008.840.400 | 1.660.590.000 |
| Phụ cấp | 555.600.000 | 555.600.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần VBIC Sơn La | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình | Chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT Công ty nước sạch Hòa Bình |
| Công ty Cổ phần Hawaco | Chủ tịch HĐQT là người đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Hawaco |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng | Công ty cùng chủ tịch HĐQT |
| Công ty Cổ phần MILLS Việt Nam | Thành viên HĐQT của công ty là chủ tịch HĐQT |
| Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex | Thành viên HĐQT của công ty là Tổng giám đốc |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam | Thành viên HĐQT của công ty là Tổng giám đốc |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Các giao dịch khác phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | | | |
|------------------------------------|----------------|---------|-----------|
| Số: 1036 | Quyển Số: 02 | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình | | | |
| Vay | 15.000.000.000 | | |
| Lãi vay đã trả | 152.500.000 | | |

| | | | |
|------------------------|---------------|--|---------------|
| Công ty Cổ phần Hawaco | | | |
| Mua nguyên vật liệu | 2.958.218.000 | | 1.906.920.900 |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.5, V.12, V16a.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận do hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cấp nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Lù Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Kim Ngọc Nhiệm

Sơn La, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Đính